

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá khởi điểm, bước giá của các khu vực khoáng sản
thuộc Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Căn cứ Quyết định số 270/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 179/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 5 năm 2025 (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm và bước giá của các khu vực khoáng sản thuộc Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum, như sau (cụ thể tại Phụ lục kèm theo)⁽¹⁾:

1. Giá khởi điểm phiên đấu giá của 18 khu vực khoáng sản chưa thăm dò được xác định bằng mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) quy định tại Phụ lục I Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ, được sửa đổi tại Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực khoáng sản.

** Mức giá khởi điểm trên chưa bao gồm chi phí khảo sát thăm dò, đánh giá trữ lượng; chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ sau khi trúng đấu giá; các loại*

¹ Ủy ban nhân dân tỉnh đã thống nhất tại cuộc họp ngày 29 tháng 5 năm 2025.

thuế, phí, lệ phí, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng khu vực dự án... và các chi phí khác có liên quan.

2. Bước giá: Bước giá ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản được xác định theo mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ (*mức chênh lệch giữa lần trả giá đầu tiên so với giá khởi điểm hoặc giữa lần trả giá sau so với lần trả giá trước liền kề*); được xác định theo nguyên tắc: Trường hợp giá trị tiền cấp quyền dự tính trên cơ sở giá khởi điểm (*tính tương ứng theo R_{kd}*) nhỏ hơn 500 triệu đồng thì bước giá là 3%; từ 500 triệu đồng đến dưới 01 tỷ đồng thì bước giá là 2% và từ 01 tỷ đồng trở lên bước giá là 1% của giá khởi điểm.

3. Về mức thu tiền đặt trước: Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường làm việc và thỏa thuận với tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp được chọn theo quy định pháp luật (*khi ký hợp đồng thuê tổ chức hành nghề đấu giá tài sản*) để tổ chức thu tiền đặt trước đối với từng khu vực đấu giá với mức thu bằng 20% giá khởi điểm.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, các cơ quan liên quan về:

a) Tính đúng đắn kết quả, chính xác số liệu, tài liệu, tính hợp pháp của nội dung thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Trình tự, thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức bán đấu giá; tổ chức đấu giá; tính chính xác của việc đánh giá hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá; trình tự tổ chức thực hiện cuộc đấu giá; tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ tham gia đấu giá; hồ sơ công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản; kết quả rà soát các nội dung liên quan đến tính minh bạch trong đấu giá và sự tuân thủ quy định của pháp luật của quá trình đấu giá.

- Chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan tham mưu, triển khai công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Tư pháp; Chi Cục trưởng Chi cục Thuế khu vực XIV; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Chi Cục Địa chất và Khoáng sản Miền Trung;
- Công Thông tin Điện tử tỉnh (công bố);
- VP UBND tỉnh: Các PCVP;
- Lưu: VT, KTN._{HVT}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PH. CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Sâm

GIÁ KHỞI ĐIỂM VÀ BƯỚC GIÁ CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN CHƯA THẨM DÒ
(Kèm theo Quyết định số 362 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Số TT	Loại khoáng sản	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m³)	Giá khởi điểm R _{kđ} (%)	Mức chênh lệch giữa các lần trả giá (%)	Bước giá (%)
1	Cát làm VLXDTT	Thôn Long Nang, thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei	1,00	10.000	5	3	0,15
2	Cát làm VLXDTT	Thôn 2, xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô	8,10	15.481	5	3	0,15
3	Cát làm VLXDTT	Thôn 3, xã Diên Bình, huyện Đắk Tô	8,32	83.200	5	2	0,1
4	Cát làm VLXDTT	Thôn Đắk Đring, xã Đắk Trăm, huyện Đắk Tô	2,89	24.026	5	3	0,15
5	Cát làm VLXDTT	Ranh giới xã Đắk Mar và xã Hà Mòn, huyện Đắk Hà và xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	20,00	200.000	5	1	0,05
6	Cát làm VLXDTT	Xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	0,80	8.000	5	3	0,15
7	Cát làm VLXDTT	Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	1,20	12.000	5	3	0,15

8	Cát làm VLXDTT	Thôn 1, 2 xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	2,24	22.960	5	3	0,15
9	Đá làm VLXDTT	Thôn 1, xã Đăk La, huyện Đăk Hà	2,00	420.000	3	1	0,03
10	Đá làm VLXDTT	Thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	1,50	360.000	3	1	0,03
11	Đá làm VLXDTT	Thôn Đăk Rơ Đe, xã Ngọc Bay, thành phố Kon Tum	11,80	354.000	3	1	0,03
12	Đá làm VLXDTT	Thôn Đăk Rơ Đe, xã Ngọc Bay, thành phố Kon Tum	11,80	354.000	3	1	0,03
13	Đá làm VLXDTT	Thôn Kon Chênh, xã Măng Cành, huyện Kon Plông	5,30	795.000	3	1	0,03
14	Đá làm VLXDTT	Tiểu khu 474 thôn Kon Chênh, xã Măng Cành, huyện Kon Plông	1,30	130.000	3	3	0,09
15	Đất làm VLXDTT	Thôn Mô Pả, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông	1,90	357.200	3	2	0,06
16	Đất làm VLXDTT	Thôn Tu Mơ Rông, xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông	2,10	161.700	3	3	0,09
17	Đất làm VLXDTT	Thôn Tê Rông (trước đây là thôn Tê Hơ Ô), xã Văn Lem, huyện Đăk Tô	6,50	390.000	3	2	0,06
18	Đất làm VLXDTT	Thôn Kon Hnong Pêng, xã Đăk Hring, Huyện Đăk Hà	4,69	469.200	3	2	0,06